

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 778 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 19 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá tại Tờ trình số 303/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 128/TTr-STNMT ngày 08 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Rạch Giá (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tỷ lệ 1:10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Rạch Giá) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (Chi tiết tại Phụ lục 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (Chi tiết tại Phụ lục 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Chi tiết tại Phụ lục 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Chi tiết tại Phụ lục 4).



Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá:

a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2021 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 30 tháng 12 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. / 2020

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT (10 bản);
- LĐVP, P.KT; P.TH; P.HCTC;
- Lưu: VT, hdtan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Nhân



Phụ lục 1

**PHIÊN BỐ CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ**

Quyết định số: 778 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				An Bình	An Hòa	Rạch Sỏi	Vĩnh Bảo	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.585,86	477,34	731,74	446,66	118,29	1.067,78	286,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.763,79	152,52	93,88	141,15		695,70	10,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.836,35	104,15	30,83	101,16		498,93	
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.836,35	104,15	30,83	101,16		498,93	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	123,55	13,03	19,89			38,49	2,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	770,29	35,34	42,25	40,00		155,41	8,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,34		0,91			2,87	
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,27						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.791,57	324,82	637,86	293,58	118,29	372,08	275,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,96		0,79	0,18			12,45
2.2	Đất an ninh	CAN	20,66	0,05	1,91	9,49	0,24	0,04	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,75					1,75	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	115,72	5,65	34,38	4,99	8,00	17,93	4,03
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,60	10,12	6,86	2,39	0,89		2,91
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.149,12	100,31	182,01	88,86	32,48	118,62	77,76
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,29				0,05	-	1,10
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,43	0,07	0,61				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	162,86						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.721,92	171,90	330,73	146,35	59,39	162,25	151,99
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,20	3,08	10,32	0,12	2,31	0,26	2,95
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,76	0,06	1,85		0,05	0,30	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,62	3,22	1,18	0,66	1,29	2,75	0,23
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,07	0,10	0,54	1,16		1,32	0,63
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,94	0,05	0,09	0,06	0,02	0,07	0,09
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	95,65		49,26	18,71	2,23		16,80
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,17	0,19	0,02	0,03	0,07		-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,53	29,13	14,61	20,56	11,19	66,78	4,80
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15,79		0,27				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,54	0,90	2,43		0,08	0,02	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	30,51			11,93			
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN							
5	Đất khu kinh tế*	KKT							
6	Đất đô thị*	KDT							
7	Đất có mặt nước ven biển*	MVB	-224,42		-103,93	-99,98			

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Đơn vị tính: ha

 Chiều sử dụng đất (2)	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Vĩnh Lợi	Vĩnh Quang	Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh Văn	Vĩnh Thông	Xã Phi Thông	
		(4)-(5)++(16)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			10.585,86	355,42	959,70	135,87	80,35	1.411,62	4.514,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.763,79	192,02	352,00			1.077,72	4.048,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.836,35	174,42	183,83			893,62	3.849,42
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.836,35	174,42	183,83			893,62	3.849,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	123,55		9,49			19,63	20,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	770,29	15,84	154,46			140,63	178,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,34	1,76	4,22			21,58	
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,27					2,27	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.791,57	163,40	592,93	132,06	80,35	333,90	466,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,96	2,52	2,68	0,11	0,22		
2.2	Đất an ninh	CAN	20,66	0,04	5,59	3,06	0,10	0,07	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,75						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	115,72	1,22	23,16	0,46	5,74	10,15	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,60	5,06	3,32	3,11	0,82	0,08	0,04
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.149,12	71,81	132,04	52,50	20,69	75,31	196,74
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	2,29	0,57		0,56			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,43		0,78				5,97
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	162,86						162,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.721,92	72,81	382,30	55,97	27,02	161,22	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,20	0,24	0,16	4,95	1,25	0,22	0,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,76		0,21	0,17	0,05		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,62	0,97	5,43	1,75	0,62	0,55	0,96
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,07	0,82	17,05	0,16			0,28
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,94	0,19	0,10	0,07	0,04	0,08	0,07
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	95,65		2,31		6,35		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,17		0,44	0,15	0,25	0,02	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,53	7,08	16,32	7,13	17,20	72,57	99,16
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15,79	0,07		1,84		13,62	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,54		1,04	0,06			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	30,51		14,77	3,81			
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN							
5	Đất khu kinh tế*	KKT							
6	Đất đô thị*	KDT							
7	Đất có mặt nước ven biển*	MVB	-224,42			-20,51			

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục 2

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

(Kèm theo Quyết định số: 778 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				An Bình	An Hòa	Rạch Sỏi	Vĩnh Quang	Vĩnh Thanh	Xã Phi Thông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	31,30	0,25	2,84	15,90	11,08	0,56	0,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,12			3,80	6,65		0,67
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	11,12			3,80	6,65		0,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,61		0,61				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,57	0,25	2,23	12,10	4,43	0,56	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,27	0,06	1,24	0,61	0,89	2,47	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,90		0,63	0,27			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,37	0,06	0,61	0,34	0,89	2,47	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,32					1,32	



Phụ lục 3

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

(Kèm theo Quyết định số: 778 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				An Bình	An Hòa	Rạch Sỏi	Vĩnh Bảo	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Lạc	Vĩnh Lợi	Vĩnh Quang	Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh Vân	Vĩnh Thông	Xã Phi Thông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	276,52	10,25	22,84	22,90		34,16	1,00	10,00	102,17	1,53		61,00	10,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	176,98	5,00	5,00	8,80		26,18		5,00	70,33			51,00	5,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	176,98	5,00	5,00	8,80		26,18		5,00	70,33			51,00	5,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27,61		10,61			2,00			10,00			5,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,93	5,25	7,23	14,10		5,98	1,00	5,00	21,84	1,53		5,00	5,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		25,33		2,00						9,08	0,16	0,09	10,00	4,00
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	14,00											10,00	4,00
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,33		2,00						9,08	0,16	0,09		

Ghi chú: (PKO) là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục 4

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ**

Quyết định số: 778 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				An Bình	An Hòa	Rạch Sỏi	Vĩnh Bảo	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Lạc	Vĩnh Lợi	Vĩnh Quan g	Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh Vân	Vĩnh Thông	Xã Phi Thông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,38								8,06	1,32			
2.1	Đất an ninh	CAN	0,87								0,87				
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,32									1,32			
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	7,19								7,19				